

Số: 28 /QĐ-HĐQL

Đồng Nai, ngày 04 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Quy chế quản lý và xử lý rủi ro vốn tín dụng của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai**

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Căn cứ Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ.CT.UBT ngày 18 tháng 02 năm 2000 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ, ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai, ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tại văn bản số 10449/UBND-KTNS ngày 04/10/2022.

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và xử lý rủi ro vốn tín dụng của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 16/QĐ-HĐQL ngày 21 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng quản lý Quỹ về việc ban hành Quy chế quản lý và xử lý rủi ro vốn tín dụng của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai.

**Điều 3.** Hội đồng quản lý, Ban Giám đốc Quỹ, Ban kiểm soát, các phòng nghiệp vụ thuộc Quỹ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ  
CHỦ TỊCH**



**Võ Tấn Đức**



## QUY CHẾ

### Quản lý và xử lý rủi ro vốn tín dụng của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai

(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-HĐQL ngày 04 tháng 10 năm 2022  
của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai)

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc quản lý và xử lý rủi ro, bao gồm cả việc phân loại nợ, phương pháp trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai (gọi tắt là Quỹ).

#### Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng: Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai và khách hàng có quan hệ vay vốn với Quỹ.
2. Phạm vi áp dụng: Một phần hoặc toàn bộ nợ vay của các dự án/phương án vay vốn tín dụng tại Quỹ.

#### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. “Khách hàng” là chủ đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự có quan hệ vay nợ với Quỹ.
2. “Rủi ro” là nguy cơ phát sinh thêm chi phí hoặc nguy cơ giảm doanh thu so với dự toán ban đầu khi lập dự án/phương án vay vốn; nguy cơ không thu được nợ dẫn đến khả năng mất vốn.
3. “Rủi ro tín dụng” là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động cho vay của Quỹ do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.
4. “Quản lý rủi ro” là việc Quỹ áp dụng các biện pháp nhằm quản lý, phòng ngừa rủi ro trong quá trình cho vay để thu hồi được các khoản nợ đã cho khách hàng vay hoặc giảm thiểu tổn thất trong quá trình cho vay.
5. “Xử lý rủi ro” là việc Quỹ áp dụng các biện pháp xử lý đối với khoản nợ của khách hàng gặp rủi ro trong quá trình cho vay, thu hồi nợ vay dẫn đến không thể thu hồi đầy đủ nợ vay (gốc, lãi) theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký.

6. “Dự phòng rủi ro” là khoản tiền được trích lập và hạch toán vào chi phí hoạt động để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra trong hoạt động tín dụng của Quỹ bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

7. “Khoản nợ quá hạn” là khoản nợ mà khách hàng không trả được đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận với Quỹ.

8. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

9. Nợ xấu là nợ xấu nội bảng, gồm nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

10. Tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ giữa nợ xấu so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5.

#### **Điều 4. Các loại hình rủi ro**

1. Rủi ro liên quan trực tiếp đến dự án: Rủi ro trong đầu tư, xây dựng; rủi ro mua sắm và đưa vào sử dụng; rủi ro trong hoạt động; rủi ro thị trường; rủi ro tài chính; rủi ro môi trường; rủi ro quyền sử dụng đất...

2. Rủi ro liên quan gián tiếp đến dự án: Rủi ro về chính trị; rủi ro môi trường pháp lý; thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh,...

#### **Điều 5. Nguyên nhân rủi ro**

1. Nguyên nhân khách quan, nguyên nhân bất khả kháng:

a) Thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, động đất, tai nạn bất ngờ, hỏa hoạn, chiến tranh, xung đột vũ trang, phong tỏa, cấm vận, nổi loạn, khủng bố.... làm cho dự án vay vốn bị thiệt hại về tài sản, giảm doanh thu, tăng chi phí;

b) Khách hàng là cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự, bị chết, mất tích, không còn tài sản để trả nợ hoặc còn tài sản nhưng không đủ để trả nợ và không có người thừa kế hoặc người thừa kế không có khả năng trả nợ thay cho khách hàng;

c) Khách hàng bị phá sản, giải thể theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện chuyển đổi sở hữu (cổ phần hóa, giao công ty cho tập thể người lao động, bán công ty nhà nước) theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, có khó khăn về tài chính nhất thiết phải được xử lý;

đ) Do Nhà nước điều chỉnh chính sách ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh như:

(i) Dự án bị cấm sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, mất nguồn cung cấp nguyên liệu.

(ii) Dự án đã đầu tư nhưng bị đình chỉ không đưa vào hoạt động hoặc ngừng hoạt động theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

e) Rủi ro do biến động lãi suất, tỷ giá hối đoái, khả năng cung cấp bổ sung vốn không có;

g) Do không có đất cho dự án theo mức dự kiến hoặc việc giao đất không theo tiến độ dự kiến.

2. Nguyên nhân chủ quan:

a) Từ khách hàng vay:

(i) Sử dụng vốn sai mục đích, không có thiện chí trả nợ vay.

(ii) Khả năng quản lý sản xuất kinh doanh thất bại (do quá trình thử nghiệm sản xuất sản phẩm không thành công; không nắm bắt kịp thời thị hiếu; giá cả thị trường....)

(iii) Tình hình tài chính của khách hàng vay không minh bạch, quản lý tài chính yếu.

b) Từ phía Quỹ:

(i) Chưa tuân thủ chặt chẽ các quy chế, quy trình nghiệp vụ mà Quỹ đã ban hành.

(ii) Bộ phận thẩm định còn hạn chế, thiếu kinh nghiệm khi thẩm định dự án/phương án (xem xét chưa đúng đắn đầy đủ hồ sơ vay vốn; tính toán chưa sát thực tế về nguồn vốn tự có của doanh nghiệp tham gia trong dự án, tính hiệu quả, khả thi của dự án và tài sản thế chấp...)

(iii) Bộ phận tín dụng thiếu giám sát và quản lý sau khi cho vay, giải ngân không đúng đối tượng theo quy định đã thẩm định; bỏ qua công tác kiểm tra hoặc kiểm tra không đầy đủ mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng; hạn chế trong công tác nắm bắt tình hình hoạt động và phân tích báo cáo kết quả tài chính doanh nghiệp...

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Mục 1** **QUẢN LÝ RỦI RO CHO VAY**

#### **Điều 6. Quản lý rủi ro trong công tác thẩm định**

1. Phòng Đầu tư - Thẩm định dự án thuộc Quỹ có trách nhiệm thẩm định và chịu trách nhiệm trước Hội đồng tư vấn thẩm định và Ban Giám đốc Quỹ về kết quả thẩm định nhằm thực hiện tốt công tác quản lý rủi ro tín dụng trong giai đoạn trước khi cho vay.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ thẩm định phải tuân thủ chặt chẽ các quy chế, quy trình sau:

a) Quy chế cho vay;

b) Quy chế bảo đảm tiền vay;

c) Quy trình thẩm định và trình tự giải ngân của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

d) Các văn bản pháp luật khác liên quan đến công tác thẩm định cho vay.

### **Điều 7. Quản lý rủi ro trong công tác cho vay**

1. Phòng Tín dụng thuộc Quỹ chịu trách nhiệm thực hiện theo dõi, giám sát, kiểm tra chặt chẽ quy trình giải ngân, kiểm tra việc khách hàng sử dụng tiền vay đúng mục đích, theo dõi quản lý thu hồi nợ vay cho đến khi hợp đồng tín dụng được thanh lý.

2. Trong khi cho vay, cán bộ tín dụng kiểm tra tiến độ, khối lượng thực hiện dự án/phương án; kiểm tra năng lực quản lý dự án, năng lực tài chính của khách hàng vay (đối với phần vốn đối ứng). Sau khi cho vay, cán bộ tín dụng phải thường xuyên kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, tìm hiểu những khó khăn, thuận lợi khi triển khai thực hiện dự án để có biện pháp xử lý kịp thời; thường xuyên thực hiện kiểm tra tài sản bảo đảm, lập biên bản có chữ ký của các bên liên quan và lưu trữ vào hồ sơ của khách hàng vay, định kỳ và/hoặc đột xuất định giá lại tài sản bảo đảm theo quy định.

3. Trường hợp cán bộ tín dụng phát hiện khách hàng vay có những biểu hiện sử dụng vốn vay không đúng với nội dung đã cam kết trong hợp đồng tín dụng thì phải báo cáo ngay lãnh đạo trực tiếp phụ trách để báo cáo Ban Giám đốc tìm biện pháp xử lý phù hợp.

4. Trường hợp do nguyên nhân khách quan làm dự án chậm tiến độ thì phòng Tín dụng phải báo cáo Ban Giám đốc để tìm biện pháp phối hợp cùng khách hàng vay để xử lý.

5. Quỹ phải thường xuyên duy trì công tác kiểm soát nội bộ nhằm phát hiện những sai sót trong quá trình cho vay để có biện pháp xử lý kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất các rủi ro có thể xảy ra.

6. Theo dõi lịch trả nợ, nhắc nhở khách hàng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, báo cáo kịp thời cho các cấp có thẩm quyền khi khách hàng có nguy cơ không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

7. Phòng Tín dụng chịu trách nhiệm lưu trữ hồ sơ tín dụng, các thông tin về khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ, lịch sử của khách hàng và các thông tin khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

8. Tuân thủ quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn trong hoạt động cho vay, cụ thể:

Tỷ lệ vốn/tài sản điều chỉnh theo trọng số rủi ro tối thiểu là 15% (thực hiện theo Quyết định số 2281/QĐ-BTC ngày 21/9/2009 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt Sổ tay tổng hợp dự án Quỹ Đầu tư phát triển địa phương và Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài).

### **Điều 8. Quản lý khoản cho vay có vấn đề**

1. Khoản cho vay có vấn đề là khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ từ nhóm 2 trở lên.

2. Quỹ thực hiện quản lý, theo dõi chặt chẽ khoản cho vay có vấn đề để có biện pháp xử lý kịp thời.

3. Quản lý khoản cho vay có vấn đề đảm bảo yêu cầu sau đây:

a) Xác định khoản cho vay có vấn đề;

b) Tăng cường đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, khả năng thu hồi nợ từ các biện pháp bảo đảm;

c) Có biện pháp xử lý; cơ cấu lại đối với các khoản cho vay có vấn đề, kế hoạch thu hồi nợ;

d) Tăng cường theo dõi, giám sát, thu hồi nợ;

đ) Xác định trách nhiệm của cá nhân, bộ phận liên quan đến khoản nợ xấu (nếu có) để có biện pháp xử lý.

### **Điều 9. Quản lý tài sản đảm bảo**

1. Xác định tính hợp pháp của các loại tài sản bảo đảm mà Quỹ chấp nhận đảm bảo cho khoản vay của khách hàng.

2. Xác định giá trị tài sản theo quy định của pháp luật về định giá hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị thị trường, giá trị thu hồi và thời gian phát mại, xử lý của từng loại tài sản bảo đảm làm cơ sở quản lý tài sản bảo đảm theo quy định của Quỹ; xác định tài sản bảo đảm đủ điều kiện để khấu trừ và tỷ lệ khấu trừ khi trích lập dự phòng theo Quy chế này và quy định pháp luật.

3. Đánh giá định kỳ và/hoặc đột xuất đối với tài sản bảo đảm theo nguyên tắc tài sản bảo đảm có sự biến động giá trị nhiều hơn sẽ phải đánh giá thường xuyên hơn.

4. Phòng Kế toán - Tài chính chịu trách nhiệm về việc tiếp nhận, bảo quản an toàn tài sản bảo đảm.

## **Mục 2**

### **CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ RỦI RO**

#### **Điều 10. Nguyên tắc xử lý rủi ro**

1. Chỉ xem xét xử lý rủi ro cho khách hàng vay có khó khăn về tài chính, không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ đến hạn cho Quỹ theo đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng hoặc phụ lục hợp đồng đã ký, hoặc do nguyên nhân khách quan, nguyên nhân bất khả kháng.

2. Chỉ xem xét biện pháp xóa nợ khi đã thực hiện các biện pháp tận thu theo quy định của pháp luật (bán tài sản, bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm...) mà khách hàng vẫn không còn khả năng để trả nợ.

3. Việc xem xét xử lý rủi ro được thực hiện cho từng trường hợp cụ thể căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức độ rủi ro và khả năng trả nợ của khách hàng, nhưng phải đảm bảo đầy đủ hồ sơ, đúng trình tự và khách quan.

4. Mỗi khoản rủi ro và mỗi khách hàng có thể áp dụng một hoặc nhiều biện pháp xử lý rủi ro, trên cơ sở tính chất của từng khoản rủi ro.

5. Căn cứ vào kết quả phân loại nợ, theo nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức độ rủi ro, khả năng trả nợ của khách hàng, khả năng tài chính của Quỹ để áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp đảm bảo đầy đủ hồ sơ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền, khách quan, phù hợp với cơ sở thực tế và tuân thủ quy định của Quỹ và pháp luật.

6. Việc xử lý rủi ro nhằm nhanh chóng thu hồi tối đa tiền vốn, lãi, các tài sản khác của Quỹ; hạn chế, tối thiểu các tổn thất, chi phí phát sinh từ rủi ro.

#### **Điều 11. Phạm vi xử lý rủi ro**

Tùy theo mức độ rủi ro mà xử lý một phần hoặc toàn bộ nợ vay (gốc và lãi).

#### **Điều 12. Biện pháp xử lý rủi ro**

Trong từng trường hợp cụ thể sẽ xem xét xử lý cho các dự án/phương án vay vốn tại Quỹ xảy ra rủi ro theo biện pháp dưới đây:

1. Ngừng giải ngân, thu nợ trước hạn.
2. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
3. Miễn, giảm lãi.
4. Khoanh nợ, xóa nợ.
5. Xử lý tài sản bảo đảm.
6. Bán nợ.
7. Khởi kiện ra Tòa án hoặc Trọng tài.
8. Trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng Dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro được thực hiện trong Quy chế này.
9. Thực hiện các biện pháp khác để xử lý khoản rủi ro phù hợp với quy định của pháp luật.

#### **Điều 13. Ngừng giải ngân, thu nợ trước hạn**

1. Quỹ xem xét việc ngừng giải ngân và/hoặc thu nợ trước hạn đối với khách hàng vi phạm các cam kết đã thoả thuận với Quỹ nhằm hạn chế, giảm thiểu rủi ro cho vay.

2. Quỹ thực hiện việc ngừng giải ngân và/hoặc thu nợ trước hạn theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Quỹ.

3. Việc quyết định ngừng giải ngân, thu nợ trước hạn theo khoản 1 Điều này phải thông báo trước cho khách hàng.



#### **Điều 14. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ**

1. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là nợ được Quỹ chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và/hoặc gia hạn nợ cho khách hàng khi khách hàng không có khả năng trả nợ gốc và/hoặc lãi đúng thời hạn ghi trong hợp đồng nhưng được Quỹ đánh giá có khả năng trả được đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ cơ cấu lại.

2. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo hai phương thức sau:

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ: là việc Quỹ chấp thuận thay đổi kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay trong phạm vi thời hạn cho vay đã thoả thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng, mà kỳ hạn trả nợ cuối cùng không thay đổi.

b) Gia hạn nợ vay: là việc Quỹ chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay vượt quá thời hạn cho vay đã thoả thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng và/hoặc khế ước nhận nợ, nhưng tối đa không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay của khoản vay.

3. Quỹ xem xét, quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ gồm điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Quỹ và kết quả đánh giá của Quỹ về khả năng trả nợ của khách hàng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trước hoặc trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày đến kỳ hạn, thời hạn trả nợ đã thoả thuận theo hợp đồng tín dụng.

4. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ phải đảm bảo thời hạn cho vay sau khi cơ cấu lại, đáp ứng quy định về thời hạn cho vay theo quy định tại Điều 37 Điều lệ Quỹ. Trường hợp thời hạn cho vay sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá thời hạn cho vay theo quy định tại Điều 37 Điều lệ Quỹ, Quỹ lấy ý kiến Hội đồng xử lý rủi ro Quỹ trình cấp có thẩm quyền quyết định.

#### **Điều 15. Miễn, giảm lãi tiền vay; giảm lãi suất cho vay**

1. Quỹ xem xét miễn, giảm lãi tiền vay bao gồm cả lãi trong hạn, quá hạn đối với các khách hàng có khó khăn về tài chính quy định tại Điều 20 Quy chế này.

2. Trường hợp Quỹ thực hiện giảm lãi suất cho vay bằng lãi suất tối thiểu thì sẽ do Hội đồng xử lý rủi ro của Quỹ trình Hội đồng quản lý Quỹ xem xét quyết định. Trường hợp lãi suất cho vay được giảm thấp hơn lãi suất tối thiểu Quỹ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

3. Quy trình, thẩm quyền và các trường hợp miễn, giảm lãi tiền vay được thực hiện tương tự Quy chế cho vay của Quỹ.

#### **Điều 16. Khoanh nợ, xóa nợ**

1. Quỹ thực hiện việc khoanh nợ, xóa nợ (từng phần hoặc toàn bộ dư nợ) theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

2. Khoanh nợ: là việc tạm thời chưa thu gốc trong một thời gian nhất định và không tính lãi trên số nợ gốc được khoanh trong thời gian đó.

3. Xóa nợ: là việc không thu nợ gốc và nợ lãi (nếu có) sau khi đã tận thu mọi nguồn có khả năng thanh toán.

4. Đối tượng khoan nợ, xoá nợ; điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục; thẩm quyền khoan nợ, xoá nợ thực hiện theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền đối với từng đối tượng, chương trình khoan nợ, xoá nợ.

#### **Điều 17. Xử lý tài sản bảo đảm**

Quỹ xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi, xử lý nợ theo các phương thức sau:

1. Nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho nghĩa vụ trả nợ của khách hàng/bên bảo đảm;
2. Bán tài sản bảo đảm để thu nợ;
3. Nhận khoản tiền hoặc các tài sản bảo đảm khác thay thế/bổ sung cho tài sản bảo đảm hiện tại;
4. Phương thức xử lý tài sản bảo đảm khác do quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa Quỹ với khách hàng và/hoặc bên có tài sản bảo đảm.

#### **Điều 18. Bán nợ**

1. Quỹ được bán nợ phát sinh từ nghiệp vụ cho vay. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trường hợp bán nợ với giá thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ
2. Việc bán nợ của Quỹ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với tổ chức tín dụng.

#### **Điều 19. Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài**

1. Quỹ thực hiện khởi kiện khách hàng, bên bảo đảm, bên liên quan khác ra Tòa án hoặc Trọng tài để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật.
2. Khi thực hiện biện pháp khởi kiện, Quỹ vẫn được đồng thời áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro khác trừ trường hợp pháp luật không cho phép.
3. Thẩm quyền thỏa thuận trong tố tụng đối với các biện pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn, giảm lãi; khoan nợ, xoá nợ; xử lý tài sản bảo đảm và bán nợ thực hiện tương tự thẩm quyền đối với việc xử lý rủi ro tại các Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Quy chế này.

### **Mục 3**

#### **TRÌNH TỰ THỦ TỤC VÀ THẨM QUYỀN XỬ LÝ RỦI RO**

#### **Điều 20. Các trường hợp được xem xét xử lý rủi ro**

1. Chủ đầu tư bị thiệt hại về tài chính, tài sản do thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, hỏa hoạn, rủi ro chính trị, chiến tranh gây ra ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến chủ đầu tư không trả được nợ (lãi, gốc) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.

2. Chủ đầu tư bị phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của chủ đầu tư, dẫn đến chủ đầu tư không trả được nợ (lãi, gốc) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.
4. Chủ đầu tư gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến chủ đầu tư không trả được nợ (lãi, gốc) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.
5. Chủ đầu tư có khoản nợ xấu theo kết quả phân loại nợ của Quỹ.
6. Các trường hợp khác do Hội đồng xử lý rủi ro quyết định phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính và quy định khác của pháp luật.
7. Quỹ căn cứ các trường hợp xem xét xử lý rủi ro quy định tại Điều này và điều kiện thực tế của khách hàng áp dụng một hoặc nhiều biện pháp xử lý rủi ro tại Điều 12 Quy chế này đối với khách hàng, đảm bảo thu hồi tối đa tài sản và tuân thủ các quy định của pháp luật và của Quỹ.

#### **Điều 21. Thời điểm xem xét xử lý rủi ro**

Thời điểm xem xét xử lý rủi ro được thực hiện sau khi Quỹ nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro của khách hàng hoặc khi xảy ra các trường hợp xem xét xử lý rủi ro theo Điều 20 Quy chế này.

#### **Điều 22. Hồ sơ xử lý rủi ro**

1. Sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro:
  - a) Hồ sơ cấp tín dụng và hồ sơ thu nợ đối với các khoản nợ được xử lý rủi ro;
  - b) Hồ sơ tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan;
  - c) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng để xử lý rủi ro;
  - d) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về việc xử lý rủi ro
  - đ) Đối với khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị phá sản, giải thể, phải có bản sao được chứng thực quyết định giải thể của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao được chứng thực quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án;
  - e) Đối với khách hàng là cá nhân bị chết, mất tích, phải có bản sao được chứng thực giấy chứng tử, giấy xác nhận hoặc quyết định tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;
  - g) Báo cáo tài chính hai năm gần nhất (phải được kiểm toán nếu thuộc đối tượng bắt buộc theo quy định của pháp luật) và báo cáo tài chính quý gần nhất (nếu có).

2. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ:

Ngoài hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm g khoản 1 Điều này, còn phải có văn bản đề nghị của khách hàng nêu rõ tình hình tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ dẫn đến việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ vay.

### 3. Khoanh nợ:

Ngoài hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm g khoản 1 Điều này, còn phải có các hồ sơ sau:

a) Văn bản đề nghị của khách hàng trong đó phân tích tình hình tác động và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến việc khoanh nợ;

b) Ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý về đề nghị khoanh nợ của khách hàng (đối với khách hàng là doanh nghiệp nhà nước);

c) Phương án tổ chức lại sản xuất kinh doanh khả thi và kế hoạch trả nợ sau khi được khoanh nợ của khách hàng có sự chấp thuận của Quỹ.

### 4. Miễn, giảm lãi tiền vay; giảm lãi suất cho vay:

Ngoài hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm g khoản 1 Điều này, còn phải có các hồ sơ sau:

a) Văn bản đề nghị miễn, giảm lãi tiền vay; giảm lãi suất cho vay của khách hàng nêu rõ nguyên nhân dẫn đến miễn, giảm;

b) Ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý về đề nghị miễn, giảm lãi tiền vay; giảm lãi suất cho vay của khách hàng (đối với khách hàng là doanh nghiệp nhà nước).

### 5. Xóa nợ:

Ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải có các hồ sơ sau:

a) Văn bản đề nghị xóa nợ của khách hàng nêu rõ nguyên nhân dẫn đến đề nghị xóa nợ;

b) Ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý về đề nghị xóa nợ của khách hàng (đối với khách hàng là doanh nghiệp nhà nước);

c) Trường hợp khoản nợ vay trước đây đã khoanh nợ, bổ sung thêm tài liệu đã được khoanh nợ.

## **Điều 23. Trình tự và thủ tục xử lý rủi ro**

1. Khách hàng có các khoản nợ đề nghị xử lý có trách nhiệm lập bộ hồ sơ theo quy định và gửi đến Quỹ. Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro.

2. Sau khi khách hàng nộp đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro, trong thời gian tối đa 15 ngày làm việc Quỹ phải kiểm tra, xác nhận tính chính xác, tính hợp pháp của hồ sơ.

3. Cán bộ được giao phụ trách khoản rủi ro thực hiện đối chiếu các quy định của Quy chế này và văn bản liên quan, thu thập các tài liệu cần thiết, lập hồ sơ và Tờ trình đề nghị xử lý khoản rủi ro trình Trưởng phòng Tín dụng.

4. Trưởng phòng Tín dụng kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ, nội dung Tờ trình theo quy định của Quy chế này đối chiếu với các quy định liên quan, ghi rõ ý kiến, ký và ghi rõ họ tên trên Tờ trình gửi Thư ký Hội đồng xử lý rủi ro (trường hợp trình Hội đồng xử lý rủi ro) hoặc gửi cho cấp thẩm quyền được ủy quyền phê duyệt đồng thời gửi Thư ký Hội đồng xử lý rủi ro để theo dõi.

5. Trưởng phòng Tín dụng có trách nhiệm báo cáo, giải trình trước cấp có thẩm quyền xử lý khoản rủi ro (bao gồm việc tham dự cuộc họp Hội đồng xử lý rủi ro) nội dung trình xử lý rủi ro để cấp có thẩm quyền xử lý khoản rủi ro xem xét phê duyệt.

6. Cấp có thẩm quyền xử lý rủi ro xem xét, phê duyệt xử lý khoản rủi ro theo quy định tại Quy chế này và quy định pháp luật liên quan trả kết quả phê duyệt xử lý khoản rủi ro cho Giám đốc, Phòng Tín dụng và các bộ phận liên quan thực hiện;

7. Đối với phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro thì Thư ký Hội đồng xử lý rủi ro gửi kết quả phê duyệt xử lý khoản rủi ro cho Giám đốc, Phòng Tín dụng và các bộ phận liên quan thực hiện.

#### **Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn và thẩm quyền xử lý rủi ro**

##### 1. Hội đồng quản lý

a) Xem xét thông qua đề xuất và trình UBND tỉnh phê duyệt các trường hợp xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền phê duyệt/ thông qua của UBND tỉnh.

b) Quyết định chuyển dư nợ thành vốn góp, cổ phiếu vào doanh nghiệp đang còn dư nợ quá hạn tại Quỹ trong phạm vi thẩm quyền.

c) Quyết định xử lý khoản rủi ro đối với các trường hợp vượt thẩm quyền của Hội đồng xử lý rủi ro hoặc Hội đồng xử lý rủi ro thấy cần phải trình Hội đồng Quản lý.

##### 2. Hội đồng xử lý rủi ro

a) Phê duyệt báo cáo tổng hợp về kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm kết quả xử lý tài sản bảo đảm và xác định rõ cơ sở của việc phê duyệt.

b) Quyết định hoặc phê duyệt việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong Quỹ.

c) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm cả việc xử lý tài sản bảo đảm.

d) Quyết định áp dụng các biện pháp xử lý khoản rủi ro quy định tại Điều 12 của Quy chế này trong thẩm quyền của Hội đồng xử lý rủi ro.

đ) Trình Hội đồng quản lý đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt xuất toán khoản nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng sau tối thiểu 5 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

e) Có quyền yêu cầu Bộ phận quản lý rủi ro, quản lý khoản vay; các cá nhân, đơn vị có liên quan báo cáo kết quả thực hiện quyết định xử lý khoản rủi ro của Hội đồng xử lý rủi ro.

g) Khi áp dụng các biện pháp xử lý khoản rủi ro mà giá trị nợ gốc của khoản rủi ro đó giảm xuống ở mức tương ứng với thẩm quyền của cấp xử lý rủi ro được ủy quyền, Hội đồng xử lý rủi ro có quyền giao lại toàn bộ khoản rủi ro cho cấp xử lý rủi ro đó quyết định.

h) Các quyết định khác có liên quan đến việc xử lý rủi ro.

#### Mục 4

### HỘI ĐỒNG XỬ LÝ RỦI RO

#### Điều 25. Thành phần Hội đồng Xử lý rủi ro

1. Hội đồng xử lý rủi ro được thành lập và tổ chức hoạt động theo quyết định của Hội đồng quản lý.

2. Thành phần của Hội đồng xử lý rủi ro bao gồm:

a) 01 thành viên là Hội đồng quản lý Quỹ làm Chủ tịch;

b) 01 thành viên là Giám đốc Quỹ;

c) 01 thành viên là Trưởng phòng Tín dụng;

d) Tối thiểu 2 thành viên khác do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

3. Hội đồng xử lý rủi ro có Thư ký Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro bổ nhiệm.

4. Hội đồng xử lý rủi ro có quyền mời các thành phần khác tham gia họp Hội đồng xử lý rủi ro để báo cáo, giải trình, tham gia ý kiến chuyên môn nhưng không có quyền biểu quyết. Việc mời các thành phần này do Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro quyết định.

#### Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xử lý rủi ro

Hội đồng xử lý rủi ro có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 2, Điều 24 Quy chế này và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của Quỹ và pháp luật liên quan.

#### Điều 27. Chế độ làm việc của Hội đồng xử lý rủi ro

1. Hội đồng xử lý rủi ro làm việc thông qua các cuộc họp hoặc thông qua việc lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản định kỳ và/hoặc đột xuất theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro. Chủ trì cuộc họp là Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro hoặc người được ủy quyền trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro vắng mặt.

2. Giám đốc Quỹ có quyền đề nghị Hội đồng xử lý rủi ro tổ chức cuộc họp để thông qua các quyết định xử lý rủi ro, trích lập dự phòng, xử lý rủi ro.

3. Nội dung phiên họp của Hội đồng xử lý rủi ro phải được ghi thành Biên bản có đủ chữ ký của các thành viên Hội đồng xử lý rủi ro tham dự họp và được lưu giữ theo quy định của Quỹ. Biên bản phiên họp có tối thiểu các nội dung sau:

- a) Thời gian, địa điểm, hình thức tổ chức cuộc họp;
- b) Thành phần tham dự có quyền biểu quyết;
- c) Thành phần tham dự không có quyền biểu quyết;
- d) Người làm thư ký cuộc họp;
- đ) Nội dung cuộc họp:
  - (i) Tóm tắt thông tin nội dung trình yêu cầu xử lý rủi ro;
  - (ii) Ý kiến của từng thành viên tham gia;
  - (iii) Ý kiến của các thành phần khác được mời tham gia phiên họp (nếu có)
  - (iv) Ý kiến, kết quả biểu quyết của từng thành viên;
- e) Kết luận cuối cùng của Hội đồng xử lý rủi ro;
- g) Chữ ký của các thành viên tham gia và Thư ký cuộc họp.

4. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, việc tổng hợp ý kiến các thành viên phải được lập thành Biên bản có đủ chữ ký của thành phần kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản.

- a) Thành phần kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản gồm:
  - (i) Thư ký Hội đồng xử lý rủi ro;
  - (ii) Tối thiểu 1 thành viên Hội đồng xử lý rủi ro;
  - (iii) Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên Ban Kiểm soát trong trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt.
- b) Nội dung biên bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến bằng văn bản tối thiểu có các nội dung sau:
  - (i) Thời gian, địa điểm và thành phần kiểm phiếu;
  - (ii) Tóm tắt thông tin nội dung xin ý kiến bằng văn bản;
  - (iii) Số phiếu phát ra, số phiếu thu về;
  - (iv) Số phiếu tán thành, số phiếu không tán thành, số phiếu không có ý kiến;
  - (v) Các ý kiến khác (nếu có) của từng thành viên ghi trong phiếu lấy ý kiến;

(vi) Tổng hợp kết luận cuối cùng của Hội đồng xử lý rủi ro về vấn đề xin ý kiến bằng văn bản;

(vii) Chữ ký của các thành viên kiểm phiếu.

5. Quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro được thông qua như sau:

a) Nếu tổ chức cuộc họp, thì phải có ít nhất 2/3 thành viên tham gia, trong đó phải có người chủ trì cuộc họp. Quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro được thông qua khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên có mặt tại cuộc họp đồng ý thông qua, trong đó phải có sự đồng ý của người chủ trì cuộc họp.

b) Nếu lấy ý kiến bằng văn bản thì phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng xử lý rủi ro đồng ý thông qua, trong đó phải có ý kiến đồng ý của Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro;

6. Cán bộ, nhân viên có liên quan có trách nhiệm tham gia họp Hội đồng xử lý rủi ro khi được triệu tập để giải trình hoặc tham gia ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

7. Quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro được gửi cho Bộ phận quản lý khoản rủi ro theo hình thức nghị quyết/quyết định có chữ ký của Thư ký, người chủ trì cuộc họp và được đóng con dấu của Quỹ.

8. Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro /người chủ trì cuộc họp ký ban hành Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro có trách nhiệm giải thích các nội dung của Nghị quyết khi có điểm chưa rõ ràng.

#### **Điều 28. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro**

1. Quyết định triệu tập và/hoặc chủ trì phiên họp; lấy ý kiến các thành viên Hội đồng xử lý rủi ro bằng văn bản và/hoặc lập Biên bản tổng hợp ý kiến; ký ban hành Nghị quyết của Hội đồng xử lý rủi ro.

2. Triệu tập cán bộ, nhân viên có liên quan để giải trình hoặc tham gia ý kiến trong cuộc họp Hội đồng xử lý rủi ro, khi cần thiết.

3. Ủy quyền cho thành viên Hội đồng xử lý rủi ro thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và một số nội dung khác.

4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc chỉ định Thư ký Hội đồng xử lý rủi ro.

#### **Điều 29. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng xử lý rủi ro**

1. Tham gia các cuộc họp của Hội đồng xử lý rủi ro.

2. Gửi ý kiến bằng văn bản trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro, có quyền yêu cầu Thư ký Hội đồng xử lý rủi ro ghi ý kiến bảo lưu của mình tại phiên họp.

3. Phát biểu, đưa ra các ý kiến tại các cuộc họp của Hội đồng xử lý rủi ro, có quyền yêu cầu Thư ký Hội đồng xử lý rủi ro ghi ý kiến bảo lưu của mình tại phiên họp.



4. Yêu cầu Đơn vị trình xử lý khoản rủi ro hoặc cá nhân, đơn vị có liên quan giải trình các nội dung cần thiết phục vụ cho việc xử lý khoản rủi ro.

### **Điều 30. Thư ký của Hội đồng xử lý rủi ro**

1. Tiếp nhận, kiểm tra các hồ sơ trình xử lý khoản rủi ro từ Bộ phận cho vay/quản lý khoản rủi ro, yêu cầu Bộ phận trình hoặc các cá nhân, đơn vị có liên quan cung cấp tài liệu bổ sung, nếu thấy cần thiết.

2. Liên hệ, gửi thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến, hồ sơ trình xử lý khoản rủi ro cho các thành viên Hội đồng xử lý rủi ro và các cán bộ khác tham gia cuộc họp theo chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro trước ngày họp ít nhất 02 ngày làm việc.

3. Ghi đầy đủ và chính xác Biên bản họp Hội đồng xử lý rủi ro, Biên bản tổng hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng xử lý rủi ro, soạn thảo Nghị quyết, ký, trình ký, đóng dấu của Quỹ và gửi cho Bộ phận cho vay/quản lý khoản rủi ro thực hiện.

4. Tiếp nhận và tổng hợp các phê duyệt, quyết định xử lý khoản rủi ro của đơn vị, cá nhân được Hội đồng xử lý rủi ro ủy quyền xử lý khoản rủi ro, đồng thời lưu trữ bản sao các tài liệu này.

5. Lưu và lưu trữ bản gốc Biên bản họp Hội đồng xử lý rủi ro, Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên Hội đồng xử lý rủi ro, Nghị quyết Hội đồng xử lý rủi ro kèm theo hồ sơ trình xử lý khoản rủi ro; chính sách do Hội đồng xử lý rủi ro ban hành.

## **Chương III PHÂN LOẠI NỢ, TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO VÀ SỬ DỤNG DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO**

### **Điều 31. Thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro**

1. Ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, Quỹ tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.

Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, Quỹ được tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng nếu thấy cần thiết..

2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp Quỹ:

a) Điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp.

Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều này thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Quỹ phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp;

b) Căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ tại điểm a Khoản này để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý.

3. Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu Quỹ thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.

### **Điều 32. Nguyên tắc tự phân loại**

1. Toàn bộ dư nợ và số dư cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại Quỹ phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng trở lên tại Quỹ mà có bất cứ một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng khác thì Quỹ phải phân loại lại các khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

2. Đối với khoản cấp tín dụng hợp vốn, từng tổ chức tham gia cấp tín dụng hợp vốn có trách nhiệm thông báo cho các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn về kết quả tự phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Quy chế này.

3. Đối với khoản Quỹ ủy thác cấp tín dụng mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân hết số tiền đã ủy thác theo hợp đồng ủy thác, Quỹ phải phân loại số tiền đã ủy thác nhưng chưa giải ngân như là một khoản cho vay đối với bên nhận ủy thác. Thời gian quá hạn được xác định từ thời điểm bên nhận ủy thác không giải ngân đúng theo thời hạn giải ngân quy định tại hợp đồng ủy thác.

4. Đối với khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Quỹ phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán.

5. Đối với số tiền mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, Quỹ phân loại số tiền mua trái phiếu như là một khoản cho vay không có bảo đảm đối với bên phát hành trái phiếu, trừ trường hợp trái phiếu doanh nghiệp được bảo đảm thanh toán bằng tài sản.

6. Đối với khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác:

a) Dưới hình thức mua có kỳ hạn: Quỹ phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng;

b) Dưới hình thức mua có bảo lưu quyền truy đòi: Quỹ phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người phát hành (trừ giấy tờ có giá là trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương). Trường hợp thực hiện quyền truy đòi, Quỹ phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng.

7. Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật quy định tại điểm c (iv) khoản 1 Điều 33 Quy chế này, tại thời điểm phát hiện vi phạm, Quỹ phải ra ngay quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, Quỹ phải ra quyết định thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra.

Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật quy định điểm c (iv) khoản 1 Điều 33 Quy chế này, các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, Quỹ không được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và trong thời gian chưa thu hồi được theo quyết định thu hồi, Quỹ thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Quy chế này.

8. Đối với khoản nợ theo hình thức bao thanh toán, Quỹ phân loại khoản bao thanh toán như là một khoản cho vay đối với bên mua hàng trong thời hạn bao thanh toán. Trường hợp thực hiện quyền truy đòi, Quỹ phân loại khoản nợ như là một khoản cho vay đối với bên bán hàng.

9. Đối với khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, Quỹ phân loại số tiền đã thanh toán để mua như là một khoản cho vay đối với bên bán trong giao dịch mua (giao dịch lần 1) theo quy định của pháp luật về đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch và thanh toán giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương.

10. Đối với số tiền mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành, Quỹ phân loại số tiền mua như một khoản cho vay đối với tại Quỹ phát hành.

### **Điều 33. Phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng**

1. Quỹ thực hiện phân loại nợ (trừ các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng) theo 05 nhóm như sau:

a) Nhóm 1 (NỢ ĐỦ TIÊU CHUẨN) bao gồm:

(i) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;

(ii) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;

(iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Nhóm 2 (NỢ CẦN CHÚ Ý) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm a (ii) Khoản này, khoản 3 Điều này;

(ii) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;

(iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

c) Nhóm 3 (NỢ DƯỚI TIÊU CHUẨN) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

(ii) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;

(iii) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

(iv) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:

- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung);

- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung);

- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung);

(v) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra;

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Quỹ do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Quỹ chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

(viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-NHNN.

d) Nhóm 4 (NỢ NGHỊ NGỜ) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

(ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

(iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;

(iv) Khoản nợ quy định tại điểm c (iv) khoản 1 Điều này chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(v) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được;

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Quỹ do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Quỹ chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

(viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-NHNN.

đ) Nhóm 5 (NỢ CÓ KHẢ NĂNG MẤT VỐN) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

(ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

(iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

(iv) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

(v) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều này chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được;

(vii) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Quỹ do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Quỹ chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(viii) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản;

(ix) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều này;

(x) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-NHNN.

2. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với khoản nợ quá hạn, Quỹ phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn), nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn và dài hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

(iii) Quỹ có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

b) Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Quỹ phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn và dài hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

(iii) Quỹ có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

3. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

b) Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Quỹ để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

c) Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b Khoản này từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;

d) Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Phân loại cam kết ngoại bảng và khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng:

a) Phân loại cam kết ngoại bảng:

(i) Phân loại vào nhóm 1 nếu Quỹ đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;

(ii) Phân loại vào nhóm 2 trở lên nếu Quỹ đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

(iii) Phân loại vào nhóm 3 trở lên đối với cam kết ngoại bảng thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm c (iv) khoản 1 Điều này.

b) Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng:

(i) Ngày quá hạn được tính ngay từ ngày Quỹ thực hiện nghĩa vụ theo cam kết;

(ii) Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;

- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã phân loại theo quy định tại điểm a (ii), điểm a (iii) Khoản này thì phải chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

#### **Điều 34. Mức trích lập dự phòng cụ thể**

Mức trích lập dự phòng cụ thể đối với từng khoản nợ thực hiện theo Điều 12 Thông tư số 11/2021/TT-NHNN.

#### **Điều 35. Mức trích lập dự phòng chung**

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

1. Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài.
2. Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.
3. Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước.
4. Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 1 Thông tư số 11/2021/TT-NHNN.

#### **Điều 36. Bổ sung và hoàn nhập số tiền dự phòng**

1. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung còn lại của kỳ kế toán trước nhỏ hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của kỳ kế toán trích lập, Quỹ phải trích bổ sung phần chênh lệch thiếu.
2. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung còn lại của kỳ kế toán trước lớn hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của kỳ kế toán trích lập, Quỹ phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa.

#### **Điều 37. Sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro**

1. Quỹ sử dụng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- a) Khách hàng vay vốn bị giải thể, phá sản, cá nhân bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật;
- b) Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

2. Quỹ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:

a) Đối với trường hợp Quỹ đã xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật Quỹ sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với số dư nợ còn lại của khoản nợ; trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì phải sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro;

b) Đối với trường hợp Quỹ chưa xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, Quỹ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:

(i) Sử dụng dự phòng cụ thể trích lập theo quy định tại Điều 34 Quy chế này và Điều 12 Thông tư số 11/2021/TT-NHNN để xử lý rủi ro đối với khoản nợ đó;

(ii) Khẩn trương tiến hành xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với khách hàng và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;

(iii) Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể và số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro.

c) Quỹ hạch toán ngoại bảng phần dư nợ đã sử dụng dự phòng cụ thể, dự phòng chung để xử lý rủi ro quy định tại các điểm a, b Khoản này.

3. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là hình thức thay đổi hạch toán đối với khoản nợ, chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng; là công việc nội bộ của Quỹ; không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ. Quỹ không được thông báo cho khách hàng về việc khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Sau khi xử lý rủi ro, Quỹ phải theo dõi, có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ được xử lý rủi ro, trừ trường hợp khoản nợ sau khi xử lý rủi ro được Quỹ bán cho tổ chức, cá nhân, thu được đầy đủ tiền bán nợ theo Hợp đồng mua, bán nợ.

4. Hồ sơ xử lý rủi ro gồm:

a) Hồ sơ cấp tín dụng và hồ sơ thu nợ đối với các khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

b) Hồ sơ tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan (nếu có);

c) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro;

d) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

đ) Đối với trường hợp khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị phá sản, giải thể, ngoài hồ sơ nêu tại các điểm a, b, c, d khoản này phải có bản gốc hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

e) Đối với trường hợp khách hàng là cá nhân bị chết, mất tích, ngoài hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này phải có bản gốc hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc Giấy chứng tử hoặc xác nhận bằng văn bản của chính quyền địa phương cấp xã về việc khách hàng đã chết trong trường hợp không có Giấy chứng tử, hoặc quyết định tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật.

**Điều 38. Theo dõi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và xuất toán khỏi ngoại bảng**



1. Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và đã thực hiện tất cả các biện pháp xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Quỹ được xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

Các khoản nợ được xuất toán ra khỏi ngoại bảng phải theo dõi trong hệ thống quản trị của Quỹ theo quy định về trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp trong thời hạn tối thiểu là 10 (mười) năm kể từ ngày quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng, trừ các khoản nợ mà khách hàng là tổ chức đã phá sản, giải thể theo quy định của pháp luật và sau khi thanh lý, xử lý toàn bộ tài sản hoặc khách hàng là cá nhân đã chết, bị tuyên bố mất tích theo quyết định của Tòa án và đã xử lý xong di sản, nghĩa vụ của người này theo quy định của pháp luật.

2. Việc xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ;
- b) Phải được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ.

3. Hồ sơ xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

- a) Hồ sơ xử lý rủi ro quy định tại khoản 4 Điều 37 Quy chế này;
- b) Quyết định hoặc phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xuất toán khỏi ngoại bảng đối với nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;
- c) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đối với khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;
- d) Tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, phù hợp thực tế và các quy định của pháp luật liên quan.

Hồ sơ xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng phải được Quỹ lưu giữ theo quy định của pháp luật.

### **Điều 39. Nguyên tắc xử lý trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ**

Trong quá trình hoạt động, bao gồm cả trường hợp quy định tại Điều 37, Điều 38 Quy chế này, trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ, Quỹ xử lý theo nguyên tắc như sau:

- 1. Xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 37 Quy chế này.

2. Xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

a) Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Hội đồng quản lý Quỹ quyết định mức bồi thường theo đề nghị của Hội đồng xử lý rủi ro của Quỹ. Việc xử lý trách nhiệm của người gây ra tổn thất thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

c) Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 37 Quy chế này;

d) Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Quỹ. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong cùng kỳ kế toán.

**Điều 40. Xử lý đối với số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro**

Số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được coi là doanh thu trong kỳ kế toán của Quỹ.

**Điều 41. Hạch toán, báo cáo**

1. Dự phòng chung và dự phòng cụ thể được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ.

2. Quỹ thực hiện hạch toán số tiền trích lập, sử dụng, bổ sung, hoàn nhập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo các quy định về chế độ hạch toán kế toán hiện hành.

3. Định kỳ Bộ phận Tín dụng tổng hợp báo cáo Hội đồng xử lý rủi ro kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và việc thu hồi nợ khi đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro của kỳ trước; đề xuất Hội đồng xử lý rủi ro việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, các biện pháp quản lý nợ xấu, thu hồi nợ triệt để.

Bộ phận Kế toán - Tài chính căn cứ hồ sơ, tờ trình của Bộ phận Tín dụng thực hiện hạch toán theo quy định.

4. Quỹ có trách nhiệm cung cấp cho những thông tin quy định về hoạt động thông tin tín dụng theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

**Chương IV  
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 42. Trách nhiệm thi hành**

Hội đồng quản lý, Hội đồng xử lý rủi ro, Ban Giám đốc Quỹ, Ban kiểm soát, các phòng nghiệp vụ, khách hàng vay và các tổ chức cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quy chế này.

**Điều 43. Sửa đổi, bổ sung**

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị Giám đốc Quỹ và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời để Hội đồng quản lý Quỹ xem xét nghiên cứu bổ sung, sửa đổi./.